

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 4 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quyết toán thu, chi quản lý dự án năm 2020  
của Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Thông tư 72/2017/TT-BTC ngày 17/7/2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước và Thông tư số 06/2019/TT-BTC ngày 28/01/2019 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 72/2017/TT-BTC ngày 17/7/2017 của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Công văn số 2083/BTC-ĐT ngày 27/02/2020 của Bộ Tài chính về việc thực hiện Thông tư số 72/2017/TT-BTC và Thông tư số 06/2019/TT-BTC;*

*Căn cứ Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 11/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự toán thu, chi quản lý dự án năm 2020 của Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh và các Quyết định số 173/QĐ-BQLDA ngày 30/9/2020, Quyết định số 266/QĐ-BQLDA ngày 31/12/2020 của Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi quản lý dự án năm 2020 của Ban QLDA;*

*Căn cứ Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quyết toán thu, chi quản lý dự án năm 2019 của Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 178/TTr-STC ngày 02/4/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quyết toán thu, chi của Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh năm 2020 như sau:

1. Quyết toán nguồn thu: 9.681.631.514 đồng. Trong đó:
  - Nguồn thu được sử dụng trong năm (a): 9.681.631.514 đồng.
  - Nguồn thu chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng: 0 đồng.

2. Quyết toán các khoản chi:

- Chi thường xuyên (b): 4.790.482.198 đồng.
- Số chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng (c): 0 đồng.

3. Quyết toán trích lập các quỹ trong năm (=a-b-c): 4.891.149.316 đồng.

4. Phân bổ giá trị quyết toán chi phí quản lý dự án năm 2020 cho các dự án số tiền: 9.658.324.000 đồng.

Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn thu chi phí quản lý dự án, nguồn thu từ hoạt động ủy thác quản lý dự án, dịch vụ tư vấn và các nguồn thu hợp pháp khác của Ban Quản lý dự án.

*(Có phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh chịu trách nhiệm hoạch toán sổ sách, thực hiện quyết toán thu, chi được duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K3, K14, K17.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lâm Hải Giang**

## Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh)

## 1. Quyết toán nguồn thu

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh lần cuối số 266/QĐ-BQLDA ngày 31/12/2020 của BQLDA	Quyết toán
<b>I</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>12.042.828.000</b>	<b>9.681.631.514</b>
<b>1</b>	<b>Nguồn được trích theo kế hoạch</b>	<b>4.225.099.000</b>	<b>4.116.567.000</b>
<b>1.1</b>	<b>Nguồn trích từ các dự án được giao quản lý</b>	<b>3.425.136.000</b>	<b>3.316.604.000</b>
a	Nguồn vốn ngân sách	2.139.569.000	2.031.037.000
-	Dự án Trung tâm hội nghị của tỉnh	36.076.000	36.076.000
-	Dự án Mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Bông Sơn	117.601.000	117.601.000
-	Dự án Xây dựng mới Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh Bình Định	501.348.000	501.348.000
-	Dự án Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định, HM: Khu điều trị và chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng	1.218.720.000	1.152.606.000
-	Dự án Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung, hạng mục: Khu đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt	265.824.000	223.406.000
b	Nguồn vốn đối ứng các dự án ODA	1.285.567.000	1.285.567.000
-	Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn	1.285.567.000	1.285.567.000
<b>1.2</b>	<b>Dự án bổ sung trong năm</b>	<b>799.963.000</b>	<b>799.963.000</b>
a	Dự án Đầu tư CSHT khu C và phục dựng cảnh quan bên Trường triều tại Bảo tàng Quang Trung	392.177.000	392.177.000
b	Dự án HTKT Khu Tái định cư 01 thuộc Khu đô thị - Du lịch - Văn hóa - Thể thao hồ Phú Hòa, TP Quy Nhơn	407.786.000	407.786.000
<b>2</b>	<b>Nguồn năm trước chuyển sang</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3</b>	<b>Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ tư vấn cho chủ đầu tư, BQLDA khác bao gồm các khoản thuế phải nộp</b>	<b>7.794.356.000</b>	<b>5.541.757.000</b>
3.1	Khu khám phá khoa học và trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tổ hợp không gian khoa học	265.526.000	110.771.000
3.2	Tổ hợp không gian khoa học bao gồm Nhà mô hình vũ trụ và bảo tàng khoa học	182.939.000	182.939.000
3.3	Mở rộng trụ sở Hội LHPN tỉnh Bình Định, hạng mục: Xây dựng mới nhà 02 tầng	53.491.000	53.491.000
3.4	Xây dựng mới Nhà làm việc 2A Trần Phú, Quy Nhơn	486.952.000	486.952.000
3.5	Tuyến Quốc lộ 19 (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A), HM: Di dời và ĐTXD tuyến ống cấp nước D400, đoạn từ cầu Hà Thanh 1 đến cầu Hà Thanh 5)	209.261.000	209.261.000

3.6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại KV4, phường Nhơn Bình, TP Quy Nhơn	325.269.000	252.988.000
3.7	Khu cải táng phục vụ dự án Becamex Bình Định	127.487.000	127.487.000
3.8	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638), đoạn Km130+00 - Km137+580, HM: Di dời hệ thống điện (đoạn Km135+760 -Km137+580)	45.915.000	45.915.000
3.9	Khu TĐC đê đông Nhơn Bình - Phục vụ dự án tuyến quốc lộ 19 (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao quốc lộ 1A)	101.400.000	101.400.000
3.10	HTKT khu vực Trung đoàn vận tải 655, phường Nguyễn Văn Cừ, TP.Quy Nhơn	0	0
3.11	Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D	397.969.000	0
3.12	Xây dựng Trụ sở làm việc Chi cục Thuế Quy Nhơn	313.169.000	260.973.000
3.13	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Chi cục thuế Tuy Phước	47.830.000	0
3.14	Hợp đồng ủy thác QLDA các công trình do Sở Y tế làm chủ đầu tư (03 Hợp đồng), trong đó:	416.870.000	388.110.000
	- Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn	360.630.000	360.630.000
	- Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn, HM: Đường dây và Trạm biến áp	27.480.000	27.480.000
	- Bệnh viện Y học cổ truyền	28.760.000	0
3.15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư HH1 và HH2 thuộc khu vực 1, phường Trần Quang Diệu, TP.Quy Nhơn	0	0
3.16	Hạ tầng kỹ thuật Khu đất dọc đường Hoa Lư nổi dài	210.452.000	210.452.000
3.17	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An, Hạng mục: Ký túc xá, Nhà ăn và bếp (05 tầng)	156.470.000	156.470.000
3.18	Xây dựng Trụ sở làm việc Cục Hải quan tỉnh Bình Định	312.043.000	208.029.000
3.19	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Cục Thống kê tỉnh	10.835.000	0
3.20	Trụ sở Bảo hiểm xã hội thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	121.718.000	97.374.000
3.21	Sửa chữa Trường Chính trị tỉnh, phục vụ làm nhà làm việc tạm thời cho các Ban Đảng của Tỉnh ủy	100.593.000	100.593.000
3.22	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Ban GPMB tỉnh tại số 20 Ngô Thời Nhiệm	34.367.000	34.367.000
3.23	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Long Vân, TP. Quy nhơn	708.724.000	625.234.000
3.24	Khu dân cư phía tây đường Trần Nhân Tông, KV 7-8, P.Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn	621.295.000	108.314.000
3.25	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông chợ Dinh, P.Nhơn Bình, Quy Nhơn	884.291.000	593.815.000
3.26	Khu tái định cư mở rộng phía Tây Bắc khu tái định cư Quy Hòa, thuộc KV2, P. Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn	391.258.000	391.258.000
3.27	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện An Lão, tỉnh Bình Định	187.245.000	164.113.000
3.28	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định	133.600.000	111.333.000
3.29	HTKT tại xã Phước Lộc (Giai đoạn 1) phục vụ bố trí tái định cư Trung tâm đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải	256.378.000	256.378.000
3.30	Trụ sở làm việc Công an phường Nhơn Hưng, Nhơn Thành và Nhơn Hòa thuộc Công an thị xã An Nhơn	0	0

3.31	Trụ sở làm việc Công an huyện Hoài Nhơn thuộc Công an tỉnh Bình Định	302.055.000	0
3.32	Sửa chữa bảo trì Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước	24.297.000	24.297.000
3.33	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An, Hạng mục: Nhà lớp học 10 phòng và 03 phòng bộ môn	168.532.000	168.532.000
3.34	Trụ sở viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	125.214.000	0
3.35	Xây dựng Trụ sở Kho bạc Nhà nước An Lão	114.673.000	114.673.000
3.36	Các khoản thu hợp đồng Tư vấn, Ủy thác QLDA bị xuất toán giảm trừ	(43.762.000)	(43.762.000)
-	- Nộp NSNN do giảm chi phí Tư vấn lập HSYC và đánh giá HSDX hạng mục Di dời hệ thống điện (đoạn Km130+00-Km134+140) thuộc Dự án đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đoạn Km 130+00-Km137+580.	(2.735.000)	(2.735.000)
-	- Nộp NSNN do giảm chi phí Ủy thác QLDA CT: Đầu tư mua sắm, lắp đặt bàn ghế, máy móc, trang thiết bị Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh BD	(41.027.000)	(41.027.000)
<b>4</b>	<b>Nguồn thu hợp pháp khác bao gồm các khoản thuế phải nộp</b>	<b>23.373.000</b>	<b>23.307.514</b>
	Thu tiền Điện năng lượng mặt trời mái nhà	23.373.000	23.307.514
<b>II</b>	<b>Nguồn thu chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III</b>	<b>Nguồn thu được sử dụng trong năm (III) = (I)-(II) (a)</b>	<b>12.042.828.000</b>	<b>9.681.631.514</b>

## 2. Quyết toán các khoản chi

Dvt: đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh lần cuối số 266/QĐ-BQLDA ngày 31/12/2020 của BQLDA	Đề nghị quyết toán (b)	Số chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng (c)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.316.320.000</b>	<b>4.790.482.198</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.316.320.000</b>	<b>4.790.482.198</b>	<b>0</b>
1	Tiền lương	2.097.835.600	2.062.755.560	
2	Tiền công	87.000.000	85.364.000	
3	Các khoản phụ cấp lương	198.133.090	154.652.345	
3.1	Phụ cấp chức vụ, trách nhiệm, TNVK	124.301.760	117.018.938	
3.2	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	73.831.330	37.633.407	
4	Các khoản trích nộp theo lương	534.351.310	516.298.322	
5	Chi khen thưởng	0	0	
6	Chi phúc lợi tập thể	200.000.000	149.265.830	

7	Thanh toán dịch vụ công cộng	180.000.000	119.889.615	
8	Chi mua vật tư văn phòng	168.000.000	134.584.151	
9	Chi thanh toán thông tin, tuyên truyền, liên lạc	126.000.000	95.463.184	
10	Chi hội nghị	5.000.000	890.000	
11	Chi công tác phí	240.000.000	197.487.000	
12	Chi phí thuê mướn	180.000.000	118.588.000	
13	Chi đoàn đi công tác nước ngoài	0	0	
14	Chi đoàn vào	0	0	
15	Khấu hao tài sản cố định	420.000.000	396.791.713	
16	Chi sửa chữa thường xuyên tài sản	80.000.000	35.166.197	
17	Chi phí khác	800.000.000	723.286.281	
-	<i>Thuế VAT từ nguồn thu hoạt động dịch vụ tư vấn và nguồn thu hợp pháp khác</i>		278.253.226	
-	<i>Tiền thuê đất của Ban QLDA (Từ tháng 9/2016 đến tháng 12/2020)</i>		352.630.045	
-	<i>Tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của Ban QLDA (Từ tháng 9/2016 đến tháng 12/2020)</i>		4.546.370	
-	<i>Chi khác</i>		87.856.640	
<b>II</b>	<b>Chi không thường xuyên</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	0	0	
2	Mua sắm trang thiết bị, tài sản dùng cho quản lý dự án	0	0	
3	Sửa chữa lớn tài sản cố định	0	0	
4	Chi thực hiện tinh giản biên chế (nếu có)	0	0	
5	Chi khác	0	0	

### 3. Quyết toán trích lập các quỹ

Đvt: đồng

STT	Quỹ	Quyết toán	
		(1)=(2)+(3)+(4)=(a)-(b)-(c)	
(1)	<b>Tổng số</b>	<b>4.891.149.316</b>	
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.222.787.329	
2	Quỹ bổ sung thu nhập, trong đó:	3.131.332.097	
2.1	<i>Chi thu nhập tăng thêm trong năm</i>	3.098.309.190	
2.2	<i>Trích Quỹ dự phòng chi thu nhập tăng thêm năm sau</i>	33.022.907	
3	Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi	537.029.890	

**Phân bổ giá trị quyết toán cho các dự án cụ thể như sau:***Đvt: đồng*

<b>STT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Tỷ lệ phân bổ (%)</b>	<b>Giá trị phân bổ</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>99,76</b>	<b>9.658.324.000</b>
1	Dự án Trung tâm hội nghị của tỉnh	0,37	36.076.000
2	Dự án Mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn	1,21	117.601.000
3	Dự án Xây dựng mới Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh Bình Định	5,18	501.348.000
4	Dự án Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định, HM: Khu điều trị và chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng	11,91	1.152.606.000
5	Dự án Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung, hạng mục: Khu đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt	2,31	223.406.000
6	Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiêu dự án thành phố Quy Nhơn	13,28	1.285.567.000
7	Dự án Đầu tư CSHT khu C và phục dựng cảnh quan bên Trường cầu tại Bảo tàng Quang Trung	4,05	392.177.000
8	Dự án HTKT Khu Tái định cư 01 thuộc Khu đô thị - Du lịch - Văn hóa - Thể thao hồ Phú Hòa, TP Quy Nhơn	4,21	407.786.000
9	Khu khám phá khoa học và trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tổ hợp không gian khoa học	1,14	110.771.000
10	Tổ hợp không gian khoa học bao gồm Nhà mô hình vũ trụ và bảo tàng khoa học	1,89	182.939.000
11	Mở rộng trụ sở Hội LHPN tỉnh Bình Định, hạng mục: Xây dựng mới nhà 02 tầng	0,55	53.491.000
12	Xây dựng mới Nhà làm việc 2A Trần Phú, Quy Nhơn	5,03	486.952.000
13	Tuyến Quốc lộ 19 (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A), HM: Di dời và ĐTXD tuyến ống cấp nước D400, đoạn từ cầu Hà Thanh 1 đến cầu Hà Thanh 5)	2,16	209.261.000
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại KV4, phường Nhơn Bình, TP Quy Nhơn	2,61	252.988.000
15	Khu cải táng phục vụ dự án Becamex Bình Định	1,32	127.487.000
16	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638), đoạn Km130+00 - Km137+580, HM: Di dời hệ thống điện (đoạn Km135+760 -Km137+580)	0,47	45.915.000
17	Khu TĐC đê đông Nhơn Bình - Phục vụ dự án tuyến quốc lộ 19 (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao quốc lộ 1A)	1,05	101.400.000
18	Xây dựng Trụ sở làm việc Chi cục Thuế Quy Nhơn	2,7	260.973.000
19	Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn	3,72	360.630.000
20	Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn, HM: Đường dây và Trạm biến áp	0,28	27.480.000
21	Hạ tầng kỹ thuật Khu đất dọc đường Hoa Lư nổi dài	2,17	210.452.000
22	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An, Hạng mục: Ký túc xá, Nhà ăn và bếp (05 tầng)	1,62	156.470.000

23	Xây dựng Trụ sở làm việc Cục Hải quan tỉnh Bình Định	2,15	208.029.000
24	Trụ sở Bảo hiểm xã hội thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	1,01	97.374.000
25	Sửa chữa Trường Chính trị tỉnh, phục vụ làm nhà làm việc tạm thời cho các Ban Đảng của Tỉnh ủy	1,04	100.593.000
26	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Ban GPMB tỉnh tại số 20 Ngô Thời Nhiệm	0,35	34.367.000
27	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Long Vân, TP. Quy Nhơn	6,46	625.234.000
28	Khu dân cư phía tây đường Trần Nhân Tông, KV 7-8, P.Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn	1,13	108.314.000
29	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông chợ Dinh, P.Nhơn Bình, Quy Nhơn	6,13	593.815.000
30	Khu tái định cư mở rộng phía Tây Bắc khu tái định cư Quy Hòa, thuộc KV2, P. Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn	4,04	391.258.000
31	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện An Lão, tỉnh Bình Định	1,7	164.113.000
32	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định	1,15	111.333.000
33	HTKT tại xã Phước Lộc (Giai đoạn 1) phục vụ bố trí tái định cư Trung tâm đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải	2,65	256.378.000
34	Sửa chữa bảo trì Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước	0,25	24.297.000
35	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An, Hạng mục: Nhà lớp học 10 phòng và 03 phòng bộ môn	1,74	168.532.000
36	Xây dựng Trụ sở Kho bạc Nhà nước An Lão	1,18	114.673.000
37	Nộp NSNN do giảm chi phí Tư vấn lập HSYC và đánh giá HSDX hạng mục Di dời hệ thống điện (đoạn Km130+00-Km134+140) thuộc Dự án đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đoạn Km 130+00-Km137+580	(0,03)	(2.735.000)
38	Nộp NSNN do giảm chi phí Ủy thác QLDA CT: Đầu tư mua sắm, lắp đặt bàn ghế, máy móc, trang thiết bị Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh BĐ	(0,42)	(41.027.000)